

Số: 17 /QĐ-BCH

An Giang, ngày 01 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành Kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, mùa khô năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang

BAN CHỈ HUY ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU- PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ PHÒNG THỦ DÂN SỰ TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Chỉ thị số 8712/CT-BNN-TCTL ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai các giải pháp ứng phó ứng phó với hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn mùa khô năm 2021-2022 vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

Căn cứ Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc thành lập Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự tỉnh An Giang trên cơ sở tổ chức lại Ban Chỉ đạo Ứng phó với biến đổi khí hậu - Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 37/VPTT ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai về việc chủ động ứng phó với xâm nhập mặn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 30/TTr-SNNPTNT ngày 22 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, mùa khô năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành

của tỉnh là thành viên Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Tổng cục Phòng chống thiên tai;
- Chi cục PCTT miền Nam;
- TT. TU, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Công ty Cổ phần Điện Nước tỉnh;
- Công ty Điện lực tỉnh;
- Cục Trồng Trọt;
- TT. NSVSMTNT, CCKL, CCTL;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Phó Chủ tịch UBND tỉnh
Trần Anh Thư**

KẾ HOẠCH

Phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, mùa khô năm 2022

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /QĐ-BCH ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng
thủ dân sự tỉnh An Giang)*

Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng
thủ dân sự tỉnh An Giang (Ban Chỉ huy UPBĐKH-PCTT&PTDS tỉnh) ban hành
Kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất
nông nghiệp và dân sinh, mùa khô năm 2022, như sau:

I. Nhận định xu thế khí tượng, thủy văn từ nửa cuối tháng 02 đến tháng 8 năm 2022

1. Khí tượng

a) Hiện tượng ENSO

Theo dự báo của các Trung tâm khí hậu trên thế giới, hiện tượng ENSO
trong trạng thái La Nina đến hết tháng 4/2022 với xác suất khoảng 65-75%, từ
tháng 5-7/2022 nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương có
xu hướng tăng dần và có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất
khoảng 60%.

b) Tình hình mưa

Trong nửa cuối tháng 02/2022 mưa trái mùa có xu hướng xuất hiện nhiều,
hầu hết mưa nhỏ và có khoảng 1-2 đợt mưa có mưa vừa cục bộ, tổng lượng mưa
phổ biến cao hơn trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ; tháng 3/2022,
tổng lượng mưa xấp xỉ và cao hơn TBNN, mưa trái mùa xảy ra trên diện rộng
với cục bộ có mưa vừa, mưa to; trong nửa cuối tháng 4 có khả năng mưa mưa
bắt đầu xảy ra ở một vài nơi, tổng lượng mưa xấp xỉ TBNN. Mùa mưa năm
2022 xảy ra không đồng đều trên phạm vi toàn tỉnh, có khả năng xuất hiện trong
nửa đầu tháng 5, tổng lượng mưa tháng 5 xấp xỉ và thấp hơn TBNN; tổng lượng
mưa từ tháng 6-7 thấp hơn TBNN; tổng lượng mưa tháng 8 xấp xỉ TBNN cùng
thời kỳ; trong tháng 7, 8/2022 có khả năng xảy ra 01-02 đợt giảm mưa.

Nhiệt độ trung bình trong nửa cuối tháng 02/2022 ở mức xấp xỉ và thấp
hơn TBNN cùng thời kỳ, nhiệt độ thấp nhất ngày khoảng 23.5-25.5°C, cao nhất
ngày ở khoảng 32.5-34.5°C. Nhiệt độ trung bình khu vực tỉnh An Giang từ
tháng 3-5/2022 ở mức xấp xỉ TBNN. Từ tháng 6-8/2022, nhiệt độ trung bình ở
mức xấp xỉ và cao hơn TBNN cùng thời kỳ. Nắng nóng có khả năng đến muộn
hơn so với TBNN, có khoảng 7-8 đợt nắng nóng diện rộng với nhiệt độ cao nhất
vào khoảng 35.0-37.0°C, xuất hiện nhiều trong tháng 4-5/2022, khả năng sẽ có

01-02 đợt nắng nóng kéo dài trên phạm vi toàn tỉnh; trong nửa đầu tháng 6/2022, có khả năng vẫn còn xuất hiện nắng nóng diện rộng.

2. Thủy văn

Từ nửa cuối tháng 02 đến cuối tháng 5/2022, mực nước thượng nguồn sông Mekong biến đổi chậm và duy trì ở mức thấp, tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long qua Tân Châu, Châu Đốc có khả năng thấp hơn TBNN từ 5-15%. Từ tháng 6 đến tháng 8, lượng dòng chảy sông Mekong về hạ lưu tăng dần và ở mức thấp hơn TBNN từ 10-15%.

Tùy thuộc lượng dòng chảy sông Hậu truyền vào nội đồng Tứ giác Long Xuyên (TGLX) và quá trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi, diễn biến xâm nhập mặn vùng giáp ranh giữa hai tỉnh An Giang - Kiên Giang tại hai huyện Thoại Sơn và Tri Tôn có khả năng ở mức tương đương mùa khô năm 2020-2021.

Các địa phương cần cập nhật kịp thời các thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và có các biện pháp chủ động phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2022.

II. Tình hình sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân 2021-2022

Tình hình sản xuất vụ Đông Xuân 2021-2022: đến ngày 18/02/2022, đã xuống giống được 244.330/249.773 ha, đạt 97,82% kế hoạch. Trong đó:

- Lúa xuống giống được 229.791/230.859 ha, đạt 99,53% kế hoạch. Thu hoạch 9.706/229.791 ha, đạt 4,22% diện tích xuống giống, ước bình suất bình quân đạt 6,26 tấn/ha (Huyện Tri Tôn là 9.617 ha, Tịnh Biên là 55 ha và Phú Tân 34 ha).

- Mầu xuống giống được 14.539/18.914 ha, đạt 76,86% kế hoạch. Thu hoạch: 3.534/14.539 ha, đạt 24,3% diện tích xuống giống, gồm bầu bí, rau dưa các loại,...

III. Hiện trạng ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn

1. Ảnh hưởng hạn

Theo số liệu quan trắc mực nước trên các sông, kênh trên địa bàn tỉnh, thì hiện nay: Mực nước tại các trạm trên dòng chính sông Hậu từ Châu Đốc đến Long Xuyên xuống chậm trong những ngày đầu tháng, mực nước cao nhất ở mức cao hơn 0.18-0.23cm so với cùng kỳ 2021. Mực nước thấp nhất ở mức cao hơn từ 0.6-21cm so với cùng kỳ 2021; khu vực nội đồng TGLX, mực nước cao nhất ở mức cao hơn từ 0.33-0.50cm so với cùng kỳ 2021. Mực nước thấp nhất cao hơn từ 0.7-16cm so với cùng kỳ 2021.

2. Ảnh hưởng mặn

Thông quan công tác vận hành các cống kiểm soát mặn và đập tạm ngăn mặn của tỉnh Kiên Giang. Theo dự báo của Đài Khí tượng thủy văn An Giang độ mặn tại 08 trạm đo trên địa bàn 02 huyện Tri Tôn (04 trạm) và Thoại Sơn (04

trạm) từ ngày 17-23/02/2022 là 0,1-0,2%, nên hiện nay mặn chưa ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh trên địa bàn tỉnh An Giang.

IV. Dự kiến khả năng ảnh hưởng hạn, xâm nhập mặn thời gian tới

- **Khu vực có khả năng ảnh hưởng khô hạn đến sản xuất:** Do tình hình mực nước trên các kênh rạch xuống thấp kèm theo nắng nóng, gây khó khăn công tác bơm tưới, có khả năng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của các huyện. Trong đó: Vùng núi Tri Tôn và Tịnh Biên và vùng đồng bằng ở các huyện An Phú, Phú Tân, Tân Châu (ở các vùng đất gò cao và mực nước thấp). (Đính kèm theo Biểu tổng hợp 4).

- **Khu vực có khả năng ảnh hưởng do chưa có hệ thống cấp nước sinh hoạt:** Hiện nay đang sử dụng nước mưa, giếng, kênh rạch, khác, nhỏ lẻ không tập trung, nằm rải rác ở các huyện như: An Phú, Phú Tân. (Đính kèm theo Biểu tổng hợp 5).

- **Khu vực có khả năng ảnh hưởng khô hạn đến nước sinh hoạt:** Do tình hình mực nước trên các kênh rạch xuống thấp kèm theo nắng nóng, nguồn nước từ các giếng, suối và nguồn nước dự trữ không đảm bảo sử dụng nên có khả năng thiếu nước sinh hoạt cục bộ cho các hộ dân ở vùng cao ven các đồi núi, vùng đồng bằng. Trong đó đặc biệt 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, Thoại Sơn và một số huyện khác (Đính kèm theo Biểu tổng hợp 7).

V. Triển khai công tác phòng chống hạn, xâm nhập mặn

1. Giải pháp phi công trình

a) Thông tin, tuyên truyền

- Cùng cố, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Ban Chỉ huy, Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu - Phòng chống thiên tai và Phòng thủ dân sự các cấp.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch phòng chống hạn và xâm nhập mặn của địa phương, theo phương châm 4 tại chỗ để chủ động ứng phó.

- Tuyên truyền các phương tiện thông tin đại chúng cho toàn dân hiểu biết về ảnh hưởng của hiện tượng ENSO, tình hình hạn, xâm nhập mặn đến đời sống và sản xuất; khả năng thiếu nguồn nước, độ mặn trên kênh và có thể phát sinh các dịch bệnh.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn nước vụ Đông Xuân 2021-2022 phù hợp với thực trạng nguồn nước. Trong đó, cần lưu ý xác định nguy cơ bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn chi tiết đến từng tiểu vùng, khu vực để có giải pháp cụ thể.

- Tuyên truyền hướng dẫn Nhân dân sử dụng nước tiết kiệm trong sinh hoạt và sản xuất (áp dụng quy trình 1 phải 5 giảm trong sản xuất lúa), nâng cao nhận thức và kiến thức về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; thực hiện nghiêm túc phương án chống hạn ở các địa phương và của các đơn vị cung cấp

nước. Ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp tự ý ngăn chặn, đắp, đào xẻ kênh lấy nước không theo kế hoạch tưới.

- Thường xuyên theo dõi tình hình khí tượng thủy văn, thông tin kịp thời đến các địa phương và Nhân dân để chủ động các phương án đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân một cách an toàn.

- Tại các kênh rạch có khả năng bị nhiễm mặn, các địa phương cần lưu ý và khuyến cáo nông dân về thời gian bơm nước, đặc biệt tăng cường bơm nước khi có dòng nước từ sông Hậu chảy vào, hạn chế bơm khi nước trong kênh rạch có thời gian ngừng chảy kéo dài và không được bơm khi có lượng nước từ phía Kiên Giang chảy vào.

- Trên cơ sở nguồn nước tại thời điểm và dự báo của cơ quan khí tượng thủy văn, địa phương phối hợp với ngành chuyên môn chủ động hướng dẫn Nhân dân bố trí cơ cấu sản xuất nông nghiệp, thời vụ gieo trồng phù hợp với khả năng nguồn nước, tránh gieo trồng ở vùng không đảm bảo chủ động về nguồn nước trong cả vụ sản xuất; bố trí vùng sản xuất cho các loại cây trồng hợp lý có cùng khả năng chịu hạn, mặn và nhu cầu dùng nước để thuận tiện cho việc điều tiết nước.

- Chỉ đạo thực hiện tốt công tác thú y, phòng chống dịch bệnh; tập trung hình thức chăn nuôi theo hướng chăn nuôi trang trại, gia trại quy mô vừa và lớn nhằm tăng năng suất và hạn chế dịch bệnh. Có biện pháp che chắn nắng cho đàn vật nuôi, dự trữ rơm, rạ và các loại thức ăn thay thế cỏ, đảm bảo nguồn nước uống tránh để vật nuôi mất sức do thiếu nước.

- Tham gia phối hợp, triển khai thực hiện phòng chống cháy nổ, cháy rừng, cứu sập, đổ công trình do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, trong đó tập trung trong việc phát thanh lưu động tại các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng.

b) Công tác quản lý vận hành khai thác công trình, tiết kiệm nước

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi độ mặn tại các kênh giáp ranh Kiên Giang, các nguồn lấy nước của nhà máy cấp nước sinh hoạt để chủ động vận hành công trình cấp nước hợp lý.

- Phối hợp tỉnh Kiên Giang vận hành hệ thống thủy lợi trong vùng Tứ Giác Long Xuyên, đặc biệt các cống vùng ven biển tỉnh Kiên Giang phục vụ ngăn mặn, trữ ngọt cho vùng (An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ).

- Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi Tổ chức vận hành các công trình công để tích trữ nước phục vụ tốt cho sản xuất và sinh hoạt.

- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi và Trạm Thủy lợi liên huyện phối hợp với địa phương triển khai biện pháp vận hành hệ thống cống hợp lý để điều tiết, trữ nước vào kênh rạch tạo nguồn phục vụ cho sản xuất (*Đính kèm theo Biểu tổng hợp 3*).

- Thường xuyên kiểm tra và có phương án bảo đảm nguồn nước không ô nhiễm cho khu vực nuôi trồng thủy sản, nhất là vùng nuôi cá trên sông Cái Vừng (huyện Phú Tân) hoặc có phương án di dời đến nơi an toàn.

- Tăng cường công tác quản lý, điều tiết nguồn nước kịp thời theo kế hoạch. Việc phân phối nước phải có sự phối hợp đồng bộ giữa đơn vị quản lý khai thác công trình (Trạm Thủy nông liên huyện, tổ hợp tác dùng nước ở các xã, phường, thị trấn,...) với các hộ dùng nước (tổ chức, hộ gia đình,...), bám sát lịch thời vụ gieo trồng, nhu cầu dùng nước của cây trồng.

- Sẵn sàng công tác bơm chuyển, để cấp nước phục vụ sản xuất; sẵn sàng phương án vận chuyển nước phục vụ sinh hoạt cho các hộ dân bị thiếu nước cục bộ (nếu xảy ra thiếu nước) ở vùng núi Tri Tôn, Tịnh Biên và các huyện thị giữa sông Tiền và sông Hậu.

2. Giải pháp công trình

a) Thực hiện công tác phòng chống hạn, mặn phục vụ sản xuất

Nhằm kịp thời chống hạn để phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân và Hè Thu, các huyện, thị, thành và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi đã chủ động lập kế hoạch triển khai phòng, chống hạn, xâm nhập mặn bảo vệ sản xuất với diện tích gieo trồng lúa, màu trên 250.000 ha, cụ thể như sau:

- Qua báo cáo từ các địa phương, toàn tỉnh có khoảng **119** công trình kênh mương có khả năng khó khăn về nguồn nước do mực nước xuống thấp, chiều dài **291.557** m, khối lượng **1.556.707** m³, với tổng kinh phí dự kiến nạo vét khoảng **81.435** triệu đồng (Đính kèm theo Biểu tổng hợp 1). Đề nghị các địa phương và Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi chủ động bố trí từ nguồn kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi; nguồn kinh phí Nghị định 35/2015/NĐ-CP (hiện nay sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP) để thực hiện nạo vét đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh.

- Đối với vùng cao 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, theo báo cáo của địa phương khi hạn gay gắt xảy ra, thì dự kiến vùng có khả năng cần nhu cầu dùng nước lớn do nắng hạn, phải bơm chuyển cấp II, cấp III và bơm vượt định mức cho khoảng **3.395** ha đất sản xuất của người dân tộc Khmer, với tổng kinh phí **3.025** triệu đồng. (Đính kèm theo Biểu tổng hợp 4).

- Đối với vùng đồng bằng còn lại, theo báo cáo của địa phương khi hạn gay gắt xảy ra thì dự kiến vùng có khả năng cần nhu cầu dùng nước lớn do nắng hạn, phải bơm chuyển cấp II, cấp III và bơm vượt định mức cho khoảng **5.010** ha đất vùng gò cao, với tổng kinh phí **2.402** triệu đồng. (Đính kèm theo Biểu tổng hợp 4).

- Trường hợp mực nước xuống quá thấp, không thể bơm tưới có thể ảnh hưởng đến diện tích sản xuất nông nghiệp của 02 huyện Tri Tôn (xã Lê Trì, Châu Lăng, Lương Phi, Ô Lâm, Núi Tô, Cô Tô,...) và Tịnh Biên (An Nông, An Phú, An Hảo, Tịnh Biên,...) có khả năng giảm khả năng cấp nước do ảnh hưởng của hạn hán, thời gian có khả năng ảnh hưởng từ cuối tháng 02 đến tháng 3/2022. Để chủ động, phương án dự phòng xây dựng các đập tạm, theo báo cáo của các địa phương

dự kiến có khoảng 21 vị trí có thể đắp đập tạm khi cần, với tổng kinh phí 3.272 triệu đồng (*Đính kèm theo Biểu tổng hợp 2*). Tùy theo tình hình thực tế diễn biến khô hạn sẽ tổ chức thực hiện.

b) Thực hiện công tác phòng chống hạn, mặn phục vụ nước sinh hoạt

- Trong trường hợp mặn từ tỉnh Kiên Giang xâm nhập vào sâu trong nội đồng do sự cố bất khả kháng, có khả năng ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân 02 huyện Tri Tôn (xã Lương An Trà, Ô Lâm, Vĩnh Gia) và huyện Thoại Sơn (xã Bình Thành, Thoại Giang, thị trấn Óc Eo, Vọng Thê), thời gian có khả năng ảnh hưởng từ tháng 2 đến tháng 3/2022. Tùy điều kiện cụ thể sẽ triển khai các đầu nổi tuyến ống cấp nước sinh hoạt để phục vụ cho người dân (*Đính kèm theo Biểu tổng hợp 7*). Tập trung tối đa phương tiện, vật tư để lấy nước, trữ nước ngọt dùng trong thời gian lâu dài.

- Khi tình hình mực nước trên các kênh rạch xuống thấp kèm theo nắng nóng, nguồn nước từ các giếng, suối và nguồn nước dự trữ không đảm bảo sử dụng nên có khả năng thiếu nước sinh hoạt cục bộ, nhỏ lẻ cho các hộ dân, đặc biệt ở vùng cao ven các đồi núi của 02 huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và một số huyện, thị, thành khác. Trong đó, huyện Tri Tôn (các xã Lương An Trà, Ô Lâm, An Tức, Núi Tô, Cô Tô, Lê Trì), huyện Tịnh Biên (các xã An Cư, An Hảo, Tân Lợi, Văn Giáo, Núi Voi, TT. Chi Lăng, TT. Tịnh Biên, TT. Nhà Bàng, Thới Sơn, Vĩnh Trung, An Nông, Nhơn Hưng, An Phú), (*Đính kèm theo Biểu tổng hợp 7*). Tiến hành các biện pháp như: ngăn các đập tạm để trữ nước, thực hiện sử dụng các phương tiện vận chuyển nước để cấp nước cho người dân, không để thiếu nước sinh hoạt và bùng phát dịch bệnh do hạn hán kéo dài.

- Phối hợp với các đơn vị quản lý hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tính toán, cân đối dành nước ưu tiên cho cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, công nghiệp cho đến hết mùa khô hạn.

- Cải tạo, nâng dung tích hiệu dụng của 03 hồ: Ô Thum; hồ Soài Chék và ÔTukSa để phục vụ sản xuất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên với diện tích phục vụ sau hồ trên 500 ha (Tri Tôn 200 ha; Tịnh Biên 300 ha).

- Thực hiện dự án thủy lợi vùng cao phục vụ tích trữ nước: từ nguồn Trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng mới thêm 03 hồ chứa (Tri Tôn 02: Núi Dài 2, Cô Tô và Tịnh Biên 01: Tà Lọt), với dung tích 1,07 triệu m³, sau khi đầu tư hoàn thành sẽ phục vụ sản xuất 1.700 ha, cung cấp nước sinh hoạt và PCCC rừng.

VI. Về phòng cháy, chữa cháy rừng

Qua báo cáo của đơn vị, tổng diện tích rừng trên địa bàn tỉnh là 16.868 ha, gồm vùng đồi núi và đồng bằng (Châu Đốc 354 ha, Tịnh Biên 7.759 ha, Tri Tôn 8.429 ha, Thoại Sơn 326 ha). Tổng diện tích vùng trọng điểm có nguy cơ dễ xảy ra cháy trong mùa khô hạn 7.256,2 ha chiếm 43,02% tổng diện tích, cụ thể như sau:

- Huyện Tịnh Biên: 2.912 ha, gồm: rừng tràm Trà Sư; khu vực núi Phú Cường; Cụm núi Đất; khu vực núi Nhơn; khu vực Latina, Tà Lọt thuộc Núi Cấm; khu vực núi Dài nhỏ.

- Thành phố Châu Đốc: 49,9 ha khu vực Núi Sam.

- Huyện Tri Tôn: 4.274,30 ha, gồm:

+ Vùng đồi núi: 2.550 ha, gồm: Đồi 81, Vồ Cờ, Đồi 400, Vồ đá đen, Khu vực Sà Lôn, Ô Bà bé, Ô cây Chương, Bụng Ông Địa, Điện Tàu cao thuộc núi Dài; Vườn tằm vông và cây ăn quả ven chân Núi Giải từ khu vực Ô vàng đến Vồ đá bia (Ba Chúc - Lương Phi); Núi Trọi; Núi Tượng; Đồi 500, Túc Dụp, Sân Tiên, Chùa Bồng Lai, Đồi Sơn Rứa, Khu khai thác đá An Giang (Núi Cô Tô).

+ Vùng đồng bằng: 1.724,30 ha, gồm (rừng Tràm Bình Minh, Lâm trường tỉnh đội, rừng tràm Tân Tuyên).

- Huyện Thoại Sơn: 20 ha, gồm (khu vực núi Tượng, Núi Nhỏ, Núi Sập).

Để đảm bảo tốt hơn nữa trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh An Giang, theo đề xuất của Chi cục Kiểm lâm cần phải chủ động trang bị mua sắm thêm dụng cụ, phương tiện chữa cháy, đào hồ, nạo vét kênh chứa nước, nâng cấp, sửa chữa cầu đường vào rừng nhằm phục vụ bảo vệ rừng phòng cháy chữa cháy rừng,... với kinh phí khoảng **2.872** triệu đồng (*Đính kèm theo Biểu tổng hợp 6*).

VII. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện, thị xã, thành phố:

- Thường xuyên theo dõi diễn biến nguồn nước, độ mặn trên các sông, kênh rạch, nhất là khu vực miền núi, vùng giáp ranh với tỉnh Kiên Giang và khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu, chủ động công tác thông tin, tuyên truyền để người dân chủ động phòng tránh và đảm bảo cấp đủ nước ngọt cho sinh hoạt, không để ảnh hưởng sức khỏe của Nhân dân và phục vụ tốt cho sản xuất.

- Chủ động cân đối nguồn vốn hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và vốn hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP (hiện nay sửa đổi, bổ sung theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP) của địa phương quản lý, nhằm chủ động kịp thời nạo vét các công trình kênh mương bị cạn kiệt, đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ cho sản xuất và nước sinh hoạt của người dân. Chỉ đạo UBND các xã phường, các đơn vị quản lý công trình thủy lợi, các tổ chức hợp tác dùng nước,... nạo vét cửa vào các cống lấy nước; bể hút trạm bơm tưới; khơi thông dòng chảy các đường nước tưới, hạn chế thất thoát nước tưới. Đảm bảo đủ nguồn nước để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

- Chỉ đạo đơn vị quản lý công trình thủy lợi, tổ chức vận hành hợp lý các công trình cống, bọng để điều tiết, trữ nước vào kênh rạch tạo nguồn. Kết hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trên cùng trục kênh rạch (liên tỉnh, liên huyện, liên xã,...) để có sự phối hợp đồng bộ nhằm kịp thời lên kế hoạch nạo vét, đóng mở cống theo triều để tăng giữ nước, điều hòa phân phối nước hợp lý.

- Rà soát kiểm tra các hệ thống trạm bơm điện, chủ động tu bổ, sửa chữa các sự cố hư hỏng, theo dõi mực nước thủy triều để lấy nước phục vụ bơm tưới cho những vùng bị thiếu nước cục bộ đảm bảo sản xuất nông nghiệp, các Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi chuẩn bị máy móc để tổ chức bơm cấp 2 khi cần thiết.

- Các vùng không chủ động nước tưới, nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, sử dụng ít nước tưới hơn để tránh thiệt hại do thiếu nước gây ra.

- Vùng giáp ranh với tỉnh Kiên Giang (Thoại Sơn, Tri Tôn), phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh và Công ty Cổ phần Điện nước An Giang, kiểm tra khu vực có khả năng xâm nhập mặn, chuẩn bị phương án các đập tạm phòng chống xâm nhập mặn vào sâu các kênh rạch nội đồng bảo vệ sản xuất và có phương án cấp nước ngọt cho dân sinh hoạt, khi nguồn nước của các nhà máy cấp nước bị nhiễm mặn.

- Đối với vùng cao Tri Tôn, Tịnh Biên và các huyện, thị, thành khi xảy ra thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất cần phải tổ chức cấp, chuyển nước đảm bảo đủ sinh hoạt cho Nhân dân, thực hiện bơm chuyển cấp 2, cấp 3 để cứu lúa và hoa màu. Tăng cường trữ nước cho các hồ chứa hỗ trợ cấp nước sinh hoạt và phục vụ tưới chống hạn cho sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân các biện pháp trữ nước và sử dụng nước hiệu quả để đảm bảo nhu cầu về nước uống, sinh hoạt và áp dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm trong sản xuất. Khuyến cáo Nhân dân sản xuất tại các vùng giáp ranh tỉnh Kiên Giang thường xuyên kiểm tra nguồn nước, lấy nước tưới theo các đợt nước lớn từ sông Hậu chảy vào.

- Chủ động phối hợp với Chi cục Thủy sản kiểm tra và xây dựng kế hoạch đảm bảo nguồn nước cấp không ô nhiễm cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện, thị, thành phố. Đối với địa bàn dự báo có khả năng xâm nhập mặn có khả năng ảnh hưởng đến vùng nuôi thủy sản cần triển khai xây dựng kế hoạch kịch bản ứng phó với sự xâm nhập mặn để bảo vệ sản xuất cho người dân.

2. Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi An Giang tỉnh:

- Khảo sát hệ thống công trình thủy lợi do Công ty quản lý, nạo vét khơi thông dòng chảy kênh bị cạn kiệt; cửa vào các cống lấy nước, đảm bảo đủ nguồn nước để phục vụ cho sản xuất.

- Vận hành hợp lý các công trình cống để điều tiết, trữ nước vào kênh rạch tạo nguồn; Kết hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan trên cùng trục kênh rạch (liên tỉnh, liên huyện, liên xã,...) để có sự phối hợp đồng bộ nhằm kịp thời lên kế hoạch nạo vét, đóng mở các công trình công, điều hòa phân phối nước hợp lý.

- Rà soát kiểm tra các hệ thống trạm bơm điện, chủ động tu bổ, sửa chữa các sự cố hư hỏng, theo dõi mực nước thủy triều để lấy nước phục vụ bơm tưới cho những vùng bị thiếu nước cục bộ đảm bảo sản xuất nông nghiệp.

3. Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh: Thường xuyên kiểm tra độ mặn ở vùng giáp với tỉnh Kiên Giang vào thời điểm cần thiết, đồng thời kịp thời thông tin và dự báo tình hình khí tượng thủy văn, mực nước thấp nhất có khả năng xâm nhập mặn gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện biết, chủ động phòng chống, ứng phó.

4. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh về kinh phí chống hạn cho các địa phương, đơn vị.

- Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tham mưu UBND tỉnh kiến nghị Bộ, ngành trung ương kịp thời hỗ trợ kinh phí phòng chống hạn, xâm nhập mặn cho tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi Trường:

Chủ trì phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn An Giang tổ chức quan trắc nguồn nước, độ mặn để kịp thời cảnh báo cho người dân phòng tránh.

6. Công ty Điện lực An Giang: Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện nhằm đảm bảo ưu tiên cấp điện cho các nhà máy nước sinh hoạt, trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp.

7. Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang: Thường xuyên kiểm tra nguồn nước, thiết bị, máy móc các công trình cấp nước sinh hoạt, đảm bảo cấp đủ nước cho nhân dân sinh hoạt. Chủ động bố trí nguồn vốn của Công ty để thực hiện đầu tư, cải tạo nâng cấp đầu nối các tuyến ống cấp nước cấp bách đảm bảo nguồn nước phục vụ dân sinh trong phạm vi khu vực Công ty đảm nhận. Đồng thời, trong trường hợp áp thiết cần phối hợp với địa phương chuẩn bị phương án tạo những điểm cấp nước công cộng cho Nhân dân bị thiếu nước, hoặc tổ chức vận chuyển cấp nước trong trường hợp xa nguồn nước.

8. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường nông thôn tỉnh: Triển khai phương án phòng chống hạn, xâm nhập mặn để cung cấp nước sinh hoạt cho những địa phương bị thiếu nước ngọt. Trong đó cần quan tâm đến huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn về tình hình xâm nhập mặn có thể xảy ra và khu vực thiếu nước ngọt, phối hợp với địa phương chuẩn bị phương án tạo những điểm cấp nước công cộng cho Nhân dân thiếu nước, hoặc vận chuyển cấp nước trong trường hợp xa nguồn nước. Đảm bảo đủ nước sạch cho sinh hoạt của Nhân dân trong khu vực do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện cung cấp nước.

9. Chi cục Kiểm lâm: Chuẩn bị sẵn sàng các phương tiện, vật tư; phối hợp cùng địa phương và lực lượng quân sự hiệp đồng thực hiện nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy rừng đối với 7.256,2 ha. Đảm bảo đủ nước phục vụ công tác phòng chống cháy rừng.

10. Chi cục Thủy lợi: Là cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phòng chống hạn, xâm nhập mặn. Đồng thời phối hợp với tỉnh Kiên Giang và Đài Khí tượng Thủy văn An Giang theo dõi chặt chẽ

tình hình khí tượng thủy văn, hạn hán và xâm nhập mặn; thực hiện công tác phối hợp thông tin, tuyên truyền; kịp thời báo cáo về Ban Chỉ huy UPBĐKH-PCTT&PTDS tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục Phòng chống thiên tai theo yêu cầu và thông tin đến các địa phương, đơn vị biết để thực hiện phòng ngừa, ứng phó./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Phó Chủ tịch UBND tỉnh
Trần Anh Thư**

PHỤ LỤC 1

BẢNG TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC CÔNG TRÌNH NẠO VÉT KÊNH CHỐNG HẠN NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 17 /QĐ-BCH ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thu dân sự tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình nạo vét (theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm XD	Số lượng công trình	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô nạo vét (m)			Ước khối lượng (m3)	Ước kinh phí	Ghi chú	
					Chiều dài	Chiều rộng đáy kênh	Cao trình đáy kênh				
	TỔNG CỘNG				119	57.713	291.557	-	1.556.707	81.435	
I	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi An Giang		11	41.318	39.860				259.378	16.600	
1	Nạo vét kênh Thần Nông (thông luồng đoạn từ kênh 26/3 đến kênh Vĩnh An)	Tân Châu	1	6.000	2.200	3,0	-2,00	10.000	1.200		
2	Nạo vét kênh Nhánh Tây (đoạn từ kênh Rạch Cỏ Lau đến kênh Bảy Xã)	An Phú	1	600	2.570	5,0	-2,00	8.995	500		
3	Nạo vét kênh 15 (đoạn từ bẻ lắt cắt Phum Crom đến kênh Láng Cháy)	Tịnh Biên	1	3.000	1.700	7,0	-2,00	8.925	900		
4	Nạo vét kênh Thần Nông kết hợp cải tạo mặt cắt ngang (đoạn từ Km5 đến kênh 26/3)	Phú Tân	1	6.000	2.600	4,0	-2,00	13.000	1.500		
5	Nạo vét kênh Vĩnh An (đoạn từ vàm sông Hậu đến cống Điện Biên)	Tân Châu	1	2.500	2.680	2,5	-2,00	5.360	450		
6	Nạo vét kênh 13 (đoạn từ kênh Trĩ Tôn đến kênh Cắn Thào)	Châu Phú	1	3.000	5.000	5,0	-2,00	15.000	950		
7	Nạo vét kênh Cà Mau (đoạn từ sông Vàm Nao đến kênh Xã Niếu)	Chợ Mới	1	5.000	3.500	6,0-8,0	-2,00	39.200	2.200		
8	Nạo vét kênh Long An (đoạn từ kênh Chà Vả đến kênh mương Chùa Mỹ Luông)	Chợ Mới	1	3.600	3.100	8,0	-2,00	47.864	2.700		
9	Nạo vét kênh Vĩnh An (đoạn từ cống Phú Vĩnh đến cầu Đé)	Tân Châu	1	2.500	3.010	1,5-2,0	-2,00	7.224	400		
10	Nạo vét Xếp Kat ambong (đoạn từ kênh Đào đến vàm sông Hậu)	Châu Phú	1	8.500	9.500	7,0	-2,50	86.450	4.700		
11	Nạo vét kênh Tân Vọng (đoạn từ kênh 10 Châu Phú đến kênh ranh Thoại Sơn - Trĩ Tôn)	Trĩ Tôn	1	618	4.000	7,0	-2,00	17.360	1.100		
II	Thành phố Long Xuyên				3	120	4.450		26.700	1.202	
1	Nạo vét Mương Miếu	Mỹ Hòa	1	40	1.500	3	-1,5	9.000	405		
2	Nạo vét kênh 76 - Bà Men	"	1	40	1.000	4	-1,5	6.000	270		
3	Nạo vét mương Xẻo Tàu	"	1	40	1.950	3	-1,5	11.700	527		
III	Huyện An Phú				15	1.374	20.451		135.500	3.700	
1	Rọc Ô Hoài Xuất	Phú Hữu	1	100	2.500	2	-0,5	15.000	300		
2	Rọc Hang Cỏ	Phú Hữu	1	150	1.500	3	-0,5	13.000	300		

STT	Danh mục công trình nạo vét (theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm XD	Số lượng công trình	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô nạo vét (m)			Ước khối lượng (m3)	Ước kinh phí	Ghi chú
					Chiều dài	Chiều rộng đáy kênh	Cao trình đáy kênh			
3	Mương Ưt Đuôm đến Dầu Ngăn	Vinh Hậu	1	98	1.700	1,5	-0,5	6.000	200	
4	Mương Địa Chà	Vinh Hậu	1	86	2.100	2	-0,5	13.000	280	
5	Mương Chà-Đường Cầm	Đa Phước	1	100	1.140	3	-1,0	9.000	250	
6	Mương Ngã 3 Gáo Đồi	Đa Phước	1	30	1.100	3	-0,5	9.000	250	
7	Mương Bao Ngạn	Đa Phước	1	40	1.400	3	-0,5	9.000	250	
8	Mương ranh Làng	Đa Phước	1	25	750	3	-0,5	5.000	200	
9	Mương cá Qua	Đa Phước	1	40	1.088	2	-0,5	5.000	200	
10	Mương Rạch Chà	TT An Phú	1	100	1.000	4	-1,0	13.000	300	
11	Mương Cột Dây Thép	TT An Phú	1	40	1.000	4	-1,0	13.000	300	
12	Mương Ông Sóc	Vinh Hội Đông	1	60	1.000	2	-0,5	5.000	200	
13	Mương Năm Bồi	Vinh Hội Đông	1	70	800	2	-0,5	4.500	200	
14	Mương Cầu Ván	Vinh Trường	1	230	873	2	-0,5	6.000	200	
15	Mương Sáu Sướng	Vinh Trường	1	205	2.500	1,5	-0,5	10.000	270	
IV	Huyện Châu Phú		16	3.151	57.000	-	-	280.665	22.453	
a	Danh mục Ưu tiên 1 (Nạo vét kênh mương cạn kiệt để chống hạn) được sắp xếp từ trên xuống		8	1.815	25.700			129.260	10.341	
1	Nạo vét mương Thanh Sơn (QL91 -Kênh 2)	Bình Mỹ	1		2.600		-0,5		450	
2	Nạo vét Mương bộ đội (K2-K3)	Mỹ Phú	1			1.400	-0,5		250	
3	Nạo vét nâng cấp đường GTNT đông K8 (K10CP - Quốc Gia)	Bình Long	1	195	2.000	4	2,5		300	
4	Nạo vét kênh 1 (từ Vĩnh tre - K10 C.Phú)	V.T.Trung	1	654	4.000	6	-2		2.484	
5	Nạo vét và nâng cấp tây K14 (C.Dương - K10 C.P)	Bình Phú	1	80	4.500	6	-2		313	
	Nạo vét kết hợp nâng cấp đường giao thông nội đồng bờ đông	Bình Phú	1							
6	và tây K15 (Cây Dương - K10 C.P)	Bình Phú		402	4.500	6	-2		2.484	
7	Nạo vét, nâng cấp đường cộ tây kênh 12 (V.Tre - Cần Tháo)	TMT - OL V	1	484	4.500	10	-2.0		2.760	
	Nạo vét 04 mương vùng bắc Cây Sung (Mương tưới và tiêu ông	Khánh Hoà	1		3.600				1.300	
8	Khoảnh 2 + Mương Mông Dè + Mương Xương Cá)									
b	Danh mục Ưu tiên 2 (Nạo vét kênh mương cạn kiệt để chống hạn) được sắp xếp từ trên xuống		8	1.336	31.300			151.405	12.112	
1	Nạo vét kênh 2 (Vĩnh tre - K10 C.Phú)	V.T.Trung	1	500	4.500	6	-2		2.875	
2	Nạo vét K4 cũ (từ Vĩnh tre - Cần Tháo)	Mỹ Phú	1	250	5.000	6	-2		3.067	
3	Nạo vét mương Khai Lấp (QL 91 - V.Tre)	V.T.Trung	1	375	4.000	4	-2		938	
4	Nạo vét mương 500 (Vĩnh Tre - Cần Tháo)	Ồ Long Vĩ	1		5.000	2			450	
5	Nạo vét mương Bờ Rào (K3 - đường cộ Tây Á)	Mỹ Phú	1	211	1.700	2	-1.5		1.472	
6	Nạo vét mương 500 (Cần Tháo -K.Đào)	Ồ Long Vĩ	1		5.000	2			450	

STT	Danh mục công trình nạo vét (theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm XD	Số lượng công trình	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô nạo vét (m)			Ước khối lượng (m ³)	Ước kinh phí	Ghi chú
					Chiều dài	Chiều rộng đáy kênh	Cao trình đáy kênh			
7	Nạo vét nâng cấp đường Tây K16 (Cây Dương - K10CP)	Bình Phú	1		4400	4,5	2,6		1.560	
8	Nạo vét Kênh 12 (C.Thảo - K.Đào)	Ô Long Vĩ	1		1.700	6	-2		1.300	
V										
	Huyện Phú Tân		7	3.200	25.665			102.967	3.950	
1	Nạo vét rạch Nam Lộ Sứ	Tân Hòa	1	300	2.894	4	-1,0	22.023	600	
2	Nạo vét kênh Bảy Bụng - ngọn Cà Na	Hiệp Xương	1	600	3.500	3	-1,0	15.798	980	
3	Nạo vét mương tiêu Bảy Bích - Năm Gành	Phú Bình	1	500	4.879	2 ÷ 2,5	-0,5 ÷ -1,0	25.142	830	
4	Nạo vét kênh tiêu sươn Phú Thành - kênh Ba xã - mương 19	Phú Thành - Chợ Vàm	1	800	6.687	2 ÷ 3	-0,5 ÷ -1,0	20.061	680	
5	Nạo vét kênh tiêu bờ Nam kênh Phú Hiệp	Phú Thọ	1	500	3.042	2	0,0	9.493	380	
6	Nạo vét kênh tiêu bờ Bắc kênh Phú Hưng - Hiệp Xương	Phú Hưng - Hiệp Xương	1	200	1.858	2	0,0	4.761	180	
7	Nạo vét mương ông Bạc - Lung Tương	Phú Thành	1	300	2.805	1 ÷ 2	-0,5 ÷ +0,5	5.689	300	
VI			5	2.700	10.530			130.240	5.591	
	Thị xã Tân Châu									
1	Nạo vét kênh đào Thần Nông	Long An - Phú Vinh	1	700	3.800	4	-1,5	41.800	1.906	
2	Nạo vét Xếp Cò Găng (cầu Bến Ước đến TB HTX)	Vinh Hòa	1	500	2.100	5	-1,5	27.720	1.264	
3	Nạo vét kênh Km2 (vàm kênh sươn 3 đến cống tiêu ranh)	Long Sơn - Long Phú	1	600	2.050	5	-1,5	27.060	1.234	
4	Nạo vét kênh Hậu 7 xã (từ cầu Út Hạnh đến TDC)	Phú Lộc	1	300	2.550	5	-1,5	33.660	687	
5	Nâng cấp trạm bơm tưới rạch Cỏ Lau	Phú Lộc	1	600	30		4		500	
VII			12	-	-	-	-	-	4.873	
	Huyện Chợ Mới									
1	Nạo vét rạch kênh Cà Mau nhỏ	Long Giang	1						443	
2	Nạo vét kênh nội đồng Biện Năm, kênh Tà Lốt, kênh Ngã Trên, kênh nhánh Rạch Giồng - ACL, kênh nhánh Ba Răng, Nạo vét kênh Tài 1, Kênh Nhánh 19/5	Hòa Bình	1						520	
3	Nạo vét Mương Từ Than, mương Năm Khuẩn, mương	Long Kiên	1						270	
4	Nạo vét kênh Thanh Niên, kênh 5 Phần, kênh Sáu Don	Kiến An	1						180	
5	Nạo vét kênh Ấp chiến lược Trí Sự, Mương Hai A	Nhơn Mỹ	1						120	
6	Nạo vét kênh Ấp Chiến Lược, kênh Thần Nông, kênh Chính Tương, kênh Ba Khang - 5 Giáo, kênh Hai Thành, kênh Đầu Đất kênh ACL - Mương Tắc	Hội An	1						400	
7	Nạo vét kênh Huyện Thị Hương, kênh Chim ấp Mỹ Trung, kênh Chim ấp Mỹ Long	Mỹ An	1						290	
8	Nạo vét kênh Sáu Khuôn, kênh Sáu Chít, kênh 3 Kiết, kênh Địa Lạn, kênh 3, kênh Bầu Voi, kênh 3 Bảo, kênh Ranh, kênh 3 Cẩn	TT Mỹ Lương	1						550	
9	Nạo vét kênh Ông Sơn, kênh Bà Khơ	Kiến Thành	1						170	



STT	Danh mục công trình nạo vét (theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm XD	Số lượng công trình	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô nạo vét (m)			Ước khối lượng (m3)	Ước kinh phí	Ghi chú
					Chiều dài	Chiều rộng đáy kênh	Cao trình đáy kênh			
10	Nạo vét kênh sáu Được, Kênh Tám Mít Thuộc, Kênh Sáu Thuộc, Kênh Sườn, Kênh Thủ Ô, Kênh Dương Phú Tông, Kênh Liên Kết, Kênh Ông Trương, Kênh Ngã Bát, Kênh cống Ba Cường	An Thạnh Trung	1						800	
11	Nạo vét kênh Mương Tư Thân, kênh Phạm Ngọc Đình, kênh Lung Cà Chuối, kênh Ông Thần, kênh Áp chiến lược, kênh Lòng Bờ Hồ Đông	Tân Mỹ	1						700	
12	Nạo vét các tuyến kênh nội đồng phục vụ bơm tiêu thuộc 3 xã Cù Lao Giêng trong vùng dự án tưới công nghệ cao	Tân Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân	1						430	
VIII	Huyện Thoại Sơn		25	-	61.147			291.731	9.331	
1	Nạo vét kênh Áp Chiến Lược + Trung Sơn 2	OE1	1		2.000	5	-1,5	10.000	320	
2	Nạo vét kênh Trung Sơn 3	OE3	1		2.358	4	-1,5	9.432	302	
3	Nạo vét kênh Trung Sơn 4	OE4	1		2.114	4	-1,5	8.456	271	
4	Nạo vét kênh 2 + kênh 3	TP5	1		3.500	4	-1,5	21.000	672	
5	Nạo vét kênh 1	TP3	1		1.600	5	-1,5	12.000	384	
6	Nạo vét kênh 1	TP4	1		2.650	5	-1,5	19.875	636	
7	Nạo vét kênh Kênh 6 Cà + Ba Biên	VP5	1		3.200	5	-1,5	12.800	410	
8	Nạo vét kênh Kênh T15	VP4a,	1		2.300	5	-1,5	17.250	552	
9	Nạo vét kênh Tám Chờ + Tư Xê	VK1b	1		3.600	3	-1,5	10.800	346	
10	Nạo vét kênh Bảy Trăm + Một Ngàn	VK5	1		2.000	3	-1,5	6.000	192	
11	Nạo vét kênh Năm Trăm	VK6	1		1.600	3	-1,5	4.800	154	
12	Nạo vét kênh 600 (6 chuỗi) + 6 Đen + Tư Phú	NS4	1		3.000	4	-1,5	10.800	346	
13	Nạo vét kênh máng Việt + Tỷ Éch + Ba Bòn	NS3	1		2.100	4	-1,5	7560	241	
14	Nạo vét kênh Hậu 500	VC8	1		2.800	4	-1,5	11200	358	
15	Nạo vét kênh Hậu 500	VC9	1		1.885	5	-1,5	8482,5	271	
16	Nạo vét kênh Cây Gáo	VC 8,9,11	1		2.590	5	2	19425	621	
17	Nạo vét kênh Út Thặng - Ông Mục + Bà Cà	VT ₃	1		2.000	3	-1,5	5400	172	
18	Nạo vét kênh Ông Quận - Trí Bó	VT ₆	1		2.700	4	-1,5	10800	345	
19	Nạo vét kênh Hai Thêm - Ông Bạch	VT ₇	1		2.800	4	-1,5	16800	537	
20	Kênh N1 + N2	ĐT4	1		2.500	5	-1,5	18750	600	
21	Kênh 2	ĐT6	1		1.800	5	-1,5	9000	288	
22	Kênh 4	ĐT5b	1		1.800	5	-1,5	8100	259,2	
23	Kênh tiêu ĐM4	ĐM4	1		3.750	4	-1,5	12000	384	
24	Kênh tiêu ĐM7	ĐM7	1		2.000	4	-1,5	12000	384	
25	Kênh tiêu ĐM8	ĐM8	1		2.500	4	-1,5	9000	288	
IX	Huyện Châu Thành		20	3.770	61.754			256.126	9.151	
1	Nạo vét kênh Hương Hào	xã An Hòa	1	150	1.653	1,0÷2,0	-0,5÷-1,0	5.327	316	

STT	Danh mục công trình nạo vét (theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm XD	Số lượng công trình	Diện tích phục vụ (ha)	Quy mô nạo vét (m)			Ước khối lượng (m ³)	Ước kinh phí	Ghi chú
					Chiều dài	Chiều rộng đáy kênh	Cao trình đáy kênh			
2	Nạo vét kênh Ngang, kênh 1	xã Hòa Bình Thạnh	1	150	1.651	1,0÷2,0	+0,0÷-1,0	4.300	183	
3	Nạo vét kênh Cầu Chùa, kênh Bà Tà, kênh Sáu Gáo	xã Hòa Bình Thạnh	1	300	3.182	1,0÷3,0	-0,2÷-1,5	9.450	358	
4	Nạo vét kênh Cò Chiên, kênh 8 Phú, kênh Dầu Ngàn	xã Cần Đăng	1	200	4.490	4,0	-1,0÷-1,5	27.462	804	
5	Nạo vét kênh Mười Dầu	xã Vĩnh Hanh	1	200	4.050	5,0	-1,5	29.178	836	
6	Nạo vét kênh Hội Đồng	xã Vĩnh Hanh	1	200	4.040	4,0	-1,5	26.130	662	
7	Nạo vét kênh Đòn Dong - Nhánh kênh Số 3	xã Vĩnh Hanh	1	200	3.032	2,0	-1,0÷-1,5	16.044	528	
8	Nạo vét kênh Đường Tương - Nhánh kênh T3	xã Vĩnh Thành	1	150	2.733	0,5÷2,0	+0,0÷-1,0	9.706	343	
9	Nạo vét kênh Chín Liền, kênh Xẻo Xoài, kênh Sáu Chanh	xã Vĩnh Thành	1	150	3.399	1,5÷3,0	-0,5÷-1,0	7.492	398	
10	Nạo vét kênh Láng San Nhỏ	xã Vĩnh Nhuận	1	100	1.344	3,0	-1,5	5.395	339	
11	Nạo vét kênh Ba Lắm, kênh Út Liễu	thị trấn Vĩnh Bình	1	70	3.036	0,5÷1,0	+0,3÷-0,5	4.767	192	
12	Nạo vét kênh Đốc Đình	thị trấn Vĩnh Bình	1	250	1.712	3,0	1,5	8.740	361	
13	Nạo vét kênh Năm Ông	xã Bình Hòa	1	150	2.392	1,0÷3,0	-1,0÷-1,5	6.848	249	
14	Nạo vét kênh Đòn Dong (kênh Ba Thê - kênh NCNG)	thị trấn Vĩnh Bình	1	300	6.668	4,0	-1,5÷-2,0	30.558	878	
15	Nạo vét Kênh Sáu Mộng - Năm Dế - Kênh 2	xã An Hòa	1	150	2.782	0,7 ÷ 2,0	-1,0÷-2,0	7.755	293	
16	Nạo vét Mương TB12 - mương Năm Sạch	xã An Hòa	1	150	3.165	1,0	-1,5	6.461	253	
17	Nạo vét kênh Ngọn Chung Rầy	xã Vĩnh Nhuận	1	250	2.733	3,5	-1,5	12.243	640	
18	Nạo vét kênh Ông Hai - Ông Xuyên - Bảy Lửa	xã Cần Đăng	1	250	3.516	2,0÷4,0	-1,0÷-1,5	11.261	442	
19	Nạo vét kênh 600 trên	xã Hòa Bình Thạnh	1	250	5.100	3,0÷4,0	-1,5	22.984	812	
20	Nạo vét kênh An Cương (kênh 10 cũ - kênh Số 9)	xã Vĩnh An	1	150	1.076	5,0	-2,0	4.025	264	
X	Huyện Tịnh Biên		5	2.080	10.700			73.400	4.584	
1	Kênh Cây Dương	TT-Tịnh Biên	1	150	1.200	3	-2,0	9.600	624	
2	Kênh 3/2 (kênh Vĩnh Tế đến chữ Y)	An Nông	1	1.300	4.500	6	-2,5	36.000	2.300	
3	Kênh Nhơn Thới I (từ kênh Cầu Thào đến rừng tràm Trà Sư)	Văn Giáo	1	270	1.500	6	-2,0	12.000	560	
4	Kênh hậu 955A (từ cống cây Mít đến kênh Cò Ke	Nhơn Hưng	1	250	2.200	4	-1,5	13.200	850	
5	Mương tiêu 4m (ấp Tân Long)	Tân Lợi	1	110	1.300	1,5	-1,0	2.600	250	

PHỤ LỤC 2

BẢNG TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẬP TẠM NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 17 /QĐ-BCH ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thu dân sự tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục công trình (theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm XD	Số lượng	DT phục vụ (ha)	Quy mô thực hiện công trình (m)			Ước khối lượng (m3)	Ước kinh phí		Chủ đầu tư
					Chiều dài	Chiều rộng	Cao trình đỉnh		Kinh phí đập tạm	Kinh phí bơm dầu (sau khi đắp đập tạm)	
			21	5.972	363			0	1.617	1.655	
I	TỔNG CỘNG		21	5.972	363	-			1.617	1.655	
	Huyện Tịnh Biên										
A	KHU VỰC BỜ BẮC KÊNH VĨNH TẾ		11	2.299	158				847	651	
1	Đập tại đầu mương Ba Dành	An Nông	1		6	1	Theo cao trình thực tế				
2	Đập tại đầu các đường nước (10 đập)	An Nông	1	580	2	1	Theo cao trình thực tế				
3	Đập tại đầu kênh Tư Đạo	Tịnh Biên	1		15	1,5	Theo cao trình thực tế				
4	Đập tại đầu kênh Tư Mèo	Tịnh Biên	1		15	1,5	Theo cao trình thực tế				
5	Đập tại đầu kênh Thầy Chính	Tịnh Biên	1	580	15	1,5	Theo cao trình thực tế				
6	Đập tại đầu kênh Tuần 2	An Phú	1		15	1,5	Theo cao trình thực tế				
7	Đập tại đầu kênh Ba Quế	An Phú	1		15	1,5	Theo cao trình thực tế	-			
8	Đập tại đầu kênh 5 Mơn	An Phú	1		15	1,5	Theo cao trình thực tế				
9	Đập tại đầu kênh 5 Tỏi	An Phú	1		15	1,5	Theo cao trình thực tế				
10	Đập tại đầu kênh 3 Phú	An Phú	1	476	15	1,5	Theo cao trình thực tế				
11	Đập tại đầu kênh Lâm Vô giáp kênh Vĩnh Tế	Nhơn Hưng	1	663	30	1,5	Theo cao trình thực tế				
B	KHU VỰC BỜ NAM KÊNH VĨNH TẾ		5	1.197	90				385	311	
1	Đập tại đầu công giáp kênh Vĩnh Tế	An Phú	1	96,7	15	1,5	Theo cao trình thực tế				
2	Đập tại đầu công giáp kênh Vĩnh Tế	Nhơn Hưng	1	250	15	1,5	Theo cao trình thực tế				
3	Đập tại đầu công giáp kênh Trà Sư	Nhơn Hưng	1	250	15	1,5	Theo cao trình thực tế				
4	Đập tại đầu Kênh 3/2 giáp kênh Vĩnh Tế	An Nông	1	500	30	2	Theo cao trình thực tế				
5	Đập tại đầu kênh gò cây Sung giáp kênh Vĩnh Tế	TT. Tịnh Biên	1	100	15	1,5	Theo cao trình thực tế				
C	KHU VỰC KHÁC		5	2476	115				385	693	
1	Đập tại đầu Kênh 3/2 giáp kênh Vĩnh Tế	An Nông	1	1.279	30	2	Theo cao trình thực tế				

Số TT	Danh mục công trình (theo thứ tự ưu tiên)	Địa điểm XD	Số lượng	DT phục vụ (ha)	Qui mô thực hiện công trình (m)			Ước khối lượng (m3)		Ước kinh phí		Chủ đầu tư
					Chiều dài	Chiều rộng	Cao trình đỉnh			Kinh phí đập tạm	Kinh phí bơm dầu (sau khi đập đập tạm)	
2	Đập tại đầu kênh Tà Móc giáp kênh Trà Sư	Vĩnh Trung	1	597	30	2	Theo cao trình thực tế					
3	Đập tại đầu công giáp kênh Trà Sư	An Hào	1	200	15	1,5	Theo cao trình thực tế					
4	Đập tại đầu kênh Định Thành giáp kênh Mạc Cạn Dưng	Tân Lập	1		20	1,5	Theo cao trình thực tế					
5	Đập tại đầu Kênh 12 giáp kênh Mạc Cạn Dưng	Tân Lập	1	400	20	1,5	Theo cao trình thực tế					

PHỤ LỤC 3
BẢNG TỌNG HỢP

KẾ HOẠCH VÀN HÀNH CÔNG ĐIỀU TIẾT NƯỚC VÀ CHUYÊN ĐỔI LÚA SANG CÂY TRỒNG CẠN

(Đính kèm Quyết định số 17 /QĐ-BCH ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi Khí hậu – Phòng chống thiên tai và Phòng thu dân sự tỉnh An Giang)

Số TT	Tên danh mục công trình	Địa điểm	Điều tiết nước, trữ nước vào kênh rạch		Đối với các tiểu vùng cây ăn trái có nguy cơ bị ảnh hưởng thiếu nước tưới				Đối với những vùng có khả năng thiếu nước tưới, chuyển đổi lúa sang cây trồng cạn				Ghi chú
			DT phục vụ (ha)	Tiểu vùng	DT Phục vụ (ha)	Tiểu vùng	Loại cây	DT phục vụ (ha)	Tiểu vùng	Loại cây	Vụ mùa (ĐX hoặc HT)		
	TỔNG CỘNG		3.800	0	0	0	0	0	0	0	0		
I	Huyện An Phú		3.800										
a	Cổng Công ty TNHH MTV KTTL AG quân lý		3.050									Cổng ty vận hành	
1	Cổng Sa Tô	Khánh Bình	250	Tiểu vùng Liên xã; Tiểu vùng I, II									
2	Cổng Bung Liệt	Phủ Hữu	50	Tiểu vùng Bắc Cỏ Lau									
3	Cổng Mương Chà	Đa Phước	200	Tiểu vùng Nam Xã Đội									
4	Cổng Xã Đội	Đa Phước	300	Tiểu vùng Bắc Xã Đội									
5	Cổng La Ma	Vinh Trường	50	Tiểu vùng II-III									
6	Cổng Ba Đạm	TT. An Phú	600	Tiểu vùng 05 xã Bờ Tây sông Hậu (Nam Tầm Sóm)									
7	Cổng Tầm Sóm	Phủ Hội	1.000	Tiểu vùng 05 xã Bờ Tây sông Hậu (Bắc Tầm Sóm)									
8	Cổng Xáng Quay Nam	Vinh Lộc	300	Tiểu vùng I									
9	Cổng Cà Chảy Bắc	Vinh Lộc	50	Tiểu vùng II									
10	Cổng Tư Thế	Vinh Lộc	250	Tiểu vùng II									
b	Cổng huyện quân lý		750									Đơn vị chuyên môn + UBND xã, thị trấn vận hành	
1	Cổng Sáu Hồ	Vinh Hậu	140	Tiểu vùng Vinh Hậu									
2	Cổng Mương Tầm Cự	Đa Phước	135	Tiểu vùng Bắc Xã Đội									
3	Cổng Mương Tư Tiến (lô 957)	Đa Phước	135	Tiểu vùng Nam Xã Đội									

Số TT	Tên danh mục công trình	Địa điểm	Điều tiết nước, trữ nước vào kênh rạch		Đối với các tiểu vùng cây ăn trái có nguy cơ bị ảnh hưởng thiếu nước tưới				Đối với những vùng có khả năng thiếu nước tưới, chuyển đổi lúa sang cây trồng cạn				Ghi chú
			DT phục vụ (ha)	Tiểu vùng	DT Phục vụ (ha)	Tiểu vùng	Loại cây	DT phục vụ (ha)	Tiểu vùng	Loại cây	Vụ mùa (ĐX hoặc HT)		
4	Cống Cây Xáy	Phú Hội	100	Tiểu vùng 05 xã Bờ Tây sông Hậu (Nam Tám Sớm)									
5	Cống Cắn Lá	Phú Hội	100	Tiểu vùng 05 xã Bờ Tây sông Hậu (Nam Tám Sớm)									
6	Cống Mương Hai Hùm	Vĩnh Lộc	140	Tiểu vùng I									

PHỤ LỤC 4

KẾ HOẠCH TRẠM BOM CHUYÊN CẤP 2, 3 VÙNG CÓ KHẢ NĂNG BỊ THIẾU NƯỚC TƯỚI

(Đính kèm Quyết định số 17/QĐ-BCH ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự tỉnh An Giang)

Vùng bị thiếu nước tưới												Ghi chú
Số TT	Tên danh mục công trình	Vùng đồng bằng				Vùng cao Tri Tôn - Tịnh Biên						
		Địa điểm	Tiểu vùng	DT tưới (ha)	Nhiên liệu	Kinh phí (đồng)	Địa điểm	Tiểu vùng	DT tưới (ha)	Nhiên liệu	Kinh phí (đồng)	
				5.010	0	2.402	0	0	3.395	0	3.025	
	TỔNG CỘNG											
	Công ty TNHH MTV KTTL An Giang			401	0	265	0	0	1.485	0	1.011	
1	Cum TB An Nông 1,3						xã An Nông, Tịnh Biên		60,00	4.200 lít dầu	77	
2	Cum TB An Nông 1,3						xã An Nông, Tịnh Biên		315,00	110.250 kW điện	210	
3	Trạm bơm Xà Nu						xã An Hảo, Tịnh Biên (Tỷ lệ 1+2+3+4+5+6)		1.050,00	367.500 kW điện	685	
4	Trạm bơm Ô Lầm						xã Ô Lầm, Tri Tôn		60,00	21.000 kW điện	39	
5	Cum TB Vĩnh Mỹ	xã Vĩnh Châu, TP Châu Đốc		5,00	350 lít dầu	6						
6	Cum TB Vĩnh Mỹ	xã Vĩnh Châu, TP Châu Đốc		396,00	138.600 kW điện	258						
II	Huyện Tịnh Biên			-	-	-			1.910	-	2.014	
1	Trạm bơm 3/2						An Cư		529	điện	605	
2	Trạm bơm Văn Giáo						Văn Giáo		684	điện	655	
3	Trạm bơm Vĩnh Trung						Vĩnh Trung		597	điện	583	
4	Trạm bơm Bọng Đình Nghĩa						An Phú		100	điện	171	
III	Huyện An Phú			2.720		1.360	0					
1	Trạm bơm cá nhân	TT An Phú	Tiểu vùng I	100	Dầu	50						
2	Trạm bơm cá nhân	TT An Phú	Tiểu vùng II	50	Dầu	25						
3	Đìa cồn Gạo	Đa Phước	Bờ Bắc kênh Xả Đồi	100	Dầu	50						
4	Mương cá Qua	Đa Phước	Bờ Nam kênh Xả Đồi	150	Dầu	75						
5	Đường nước Tay Mang	ấp Phú Hòa-ấp Phú Hữu	Bắc Cỏ Lau	200	Điện	100						
6	Đường nước Tám Trách	ấp Phú Thành-Phú	Bắc Cỏ Lau	100	Điện	50						



Vùng bị thiếu nước tưới													
Số TT	Tên danh mục công trình	Vùng đồng bằng					Vùng cao Tri Tôn - Tịnh Biên				Ghi chú		
		Địa điểm	Tiểu vùng	DT tưới (ha)	Nhiên liệu	Kinh phí (đồng)	Địa điểm	Tiểu vùng	DT tưới (ha)	Nhiên liệu		Kinh phí (đồng)	
7	Đường nước Mương Út Xuân	ấp Phú Hiệp-Phú Hữu	Nam cò Lau	150	Điện	75							
8	Rọc Bào Cò	ấp Phú Hiệp-Phú Hữu	Nam cò Lau	30	Điện	15							
9	Rọc Bào Đá	ấp Phú Hiệp-Phú Hữu	Nam cò Lau	40	Điện	20							
10	Rọc Bào Sáu	ấp Phú Quới-Phú Hữu	Nam cò Lau	20	Điện	10							
11	Mương Hai Hùm	ấp Vĩnh Lợi - Vĩnh Lộc	Tiểu vùng I	250	Dầu	125							
12	Rọc Bùn Rền	ấp Vĩnh Lợi - Vĩnh Lộc	Tiểu vùng I	550	Dầu	275							
13	Mương Tư Thế	ấp Vĩnh Lợi - Vĩnh Lộc	Tiểu vùng II	450	Dầu	225							
14	Đường nước Năm Ché	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hậu	50	Dầu	25							
15	Đường nước Lê Văn Tại	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hậu	50	Dầu	25							
16	Đường nước Ông Thủ	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hậu	80	Dầu	40							
17	Đường nước Ông Nho	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hậu	50	Dầu	25							
18	Mương Sáu Hồ	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hậu	300	Điện	150							
IV	Huyện Phú Tân			1.889		777	0						
1	Trạm bơm A Tuổi	xã Bình Thạnh Đông	Bình Thạnh Đông	7	Điện	30							
2	Trạm bơm Năm Dỏ			8	Dầu	15							
3	Trạm bơm Tám Sam			15	Điện	40							
4	Trạm bơm Tư Tăng			8,5	Dầu	15							
5	Trạm bơm Ba Nhị			10	Điện	30							
6	Trạm bơm Bà Cà	xã Hiệp Xương	Bắc Cai Tắc	30	Điện	90							
7	Trạm bơm Tư Tại			3	Dầu	15							
8	Trạm bơm ông Dền			10	Điện	35							
9	Trạm bơm nhà thương			47	Điện	12							
10	Trạm bơm Trà An			45	Điện	11							
11	Trạm bơm Ông Dầy	xã Hiệp Xương	Bắc Cai Tắc	157	Điện	40							
12	Trạm bơm Sông Đồi			85	Điện	21							
13	Trạm bơm Tám Láng			51	Điện	13							
14	Trạm bơm Mương Trâu			45	Điện	13							
15	Trạm bơm Thị Giàng			45	Điện	13							
16	Trạm bơm Ngọn Cà Na	xã Phú Hiệp	Đông Tây Cai Mây	41	Điện	14							
17	Trạm bơm Hai Kinh			750	Điện	90							
18	Trạm bơm Bùn Mòn			200	Điện	24							
19	Trạm bơm Địa Môn	xã Phú Lâm	Đông sườn Phú Lâm	14	Dầu	15							
20	Trạm bơm Địa Sậy			48	Dầu	31							

Vùng bị thiếu nước tưới											
Số TT	Tên danh mục công trình	Vùng đồng bằng					Vùng cao Tri Tôn - Tịnh Biên				
		Địa điểm	Tiểu vùng	DT tưới (ha)	Nhiên liệu	Kinh phí (đồng)	Địa điểm	Tiểu vùng	DT tưới (ha)	Nhiên liệu	Kinh phí (đồng)
21	Trạm bơm Kênh Ngang I	Xã Phú Thọ	Đồng sừn Phú Thọ	43	Dầu	28					
22	Trạm bơm 7 Lũng			100	Dầu	65					
23	Trạm bơm 7 Quít			45	Dầu	29					
24	Trạm bơm Ông Phúc			20	Dầu	13					
25	Trạm bơm 3 Huệ			30	Dầu	20					
26	Trạm bơm Lê Quang Khanh	Xã Tân Hòa	Tây mương Trường học	6	Điện	11					
27	Nguyễn Thành Chuyển			7	Dầu	12					
28	Nguyễn Văn Ngọn			6	Dầu	10					
29	Dương Thành nam			3	Dầu	5					
30	Nguyễn Ngọc Chắt			3	Điện	5					
31	Nguyễn Văn nghĩa		Đồng mương Trường học	1,5	Dầu	2					
32	Trần Văn Bảy		Nam Lộ Sứ	5,5	Dầu	9					

H. C. AN
 3 CHỈ H
 3 BIÊN B
 3 CÔNG T
 3 ANG TH
 3 NH AN

PHỤ LỤC 5
RÀ SOÁT CÁC HỘ DÂN/KHU VỰC CHƯA CÓ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ, HUYỆN PHÚ TÂN

(Đính kèm Quyết định số 17 /QĐ-BCH ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thu dân sự tỉnh An Giang)

Stt	Cụm/tuyến/điểm chưa có hệ thống cấp nước sinh hoạt	Địa điểm		Hiện trạng sử dụng nước (hộ)					PA cấp nước thay thế nếu có (hộ)			Kinh phí (tr.đ)
		Khóm/ấp	Xã/Phường/TT	Tổng số	Nước mưa	Giếng	Kênh, rạch	Khác	Tổng số	Cấp nước nhỏ lẻ	Đầu nổi tuyến ống	
	Tổng cộng			1.711	14	-	874	823	1.711	387	1.324	
I	Huyện An Phú			1.314			538	776	1.314	387	927	
1	Tuyến mương Tám Sớm	Ấp Quốc Hưng	Quốc Thái	25				25	25		25	
2	Bờ Bắc và Nam tuyến kênh Bảy Trục	Ấp Phú Hiệp và Phú Quới	Phú Hữu	176			176		176		176	
3	Tuyến kênh Cỏ Lau (Còn 3 Son)	Ấp Phú Hiệp	Phú Hữu	28			28		28		28	
4	Tổ 14	Ấp Phú Thành	Phú Hữu	47			47		47		47	
5	Tuyến dân cư Thạnh Hòa	Ấp Phú Hòa	Phú Hữu	35			35		35		35	
6	Bờ Bắc kênh Vĩnh Lộc	Ấp Phú Thạnh	Phú Hữu	15			15		15		15	
7	Tuyến dân cư ấp Vĩnh Hưng	Ấp Vĩnh Hưng	Vĩnh Lộc	50			50		50		50	
8	Tuyến kênh Xáng (Từ nhà ông Trảng đến nhà ông Tâm)	Ấp Vĩnh Ngự	Vĩnh Hậu	132			132		132		132	
9	Tuyến Từ nhà Sáu Lực đến Bến đò kênh Xáng	Ấp Vĩnh Linh	Vĩnh Hậu	19			19		19		19	
10	Tuyến kênh Vĩnh Hậu (Từ nhà ông Chưa đến nhà bà Thủy)	Ấp Vĩnh Thuất	Vĩnh Hậu	24			24		24		24	
11	Tổ 21	Ấp Vĩnh Thuất	Vĩnh Hậu	12			12		12		12	
12	Tuyến đường giao thông nông thôn Bình Di - Vạt Lài (bên sông giáp Campuchia)	Ấp Bình Di và Vạt Lài	Khánh Bình	207				207	207	207	207	
13	Tuyến tỉnh lộ 957	Ấp An Thạnh	TT An Phú	20				20	20		20	
14	Tuyến tỉnh lộ 957	Ấp Búng Lớn	Nhom Hội	110				110	110		110	
15	Tuyến tỉnh lộ 957	Ấp Tắc Trục	Nhom Hội	87				87	87		87	
16	Tuyến tỉnh lộ 957	Ấp Bắc Dai	Nhom Hội	123				123	123		123	

17	Tổ 11 (Khu vực đường thét)	Áp Bung Lớn	Nhơn Hội	24					24	24	24	24
18	Tổ 25 (Bên sông)	Áp Bung Lớn	Nhơn Hội	27					27	27	27	
19	Tổ 2 (Bên sông)	Áp Tắc Trúc	Nhơn Hội	26					26	26	26	
20	Tổ 41+42 (Bên sông)	Áp Tắc Trúc	Nhơn Hội	107					107	107	107	
21	Tổ 35 (Bên sông)	Áp Bắc Đại	Nhơn Hội	20					20	20	20	
II	Huyện Phú Tân			397	14	0	336	47	397	397	397	
1	Tuyến Đông cái Đàm	Hiệp Hòa	Hiệp Xương	14			14		14	14	14	
2	Tuyến Nam Phú Bình	Hiệp Hưng		17			17		17	17	17	
3	Tuyến kênh sườn Phú An	Phú Lợi	Phú An	3			3		3	3	3	
4	Tuyến kênh Phú Hiệp	Phú Quý		15			15		15	15	15	
5	Tuyến cặp đường Nam Phú Bình	Bình phú 2	Phú Bình	29			29		29	29	29	
6	Tuyến cặp đê Bắc Phú Bình	Bình Phú 1		12			12		12	12	12	
7	Tuyến Nam 26/3	Hòa Hiệp	Phú Hiệp	39			39		39	39	39	
8	Tuyến ranh đường cộ Phú Thạnh - Phú	Tân Phú	Phú Lâm	21	14		7		21	21	21	
9	Tuyến đường Km26	Phú Quới	Phú Thành	23			23		23	23	23	
10	Tuyến bờ Nam kênh Hòa Bình	Phú Trung		25				25	25	25	25	
11	Tuyến K16	Phú Trung		13			13		13	13	13	
12	Tuyến K16	Phú Đức A	Phú Thạnh	97			97		97	97	97	
13	Tuyến áp Gò Ba Gia kênh 3 xã	Gò Ba Gia		25			25		25	25	25	
14	Tuyến Đông sườn Phú Thọ	Phú Hậu	Phú Thọ	42			42		42	42	42	
15	Tuyến Tây Kênh Thần Nông	Phú Tây	Phú Xuân	22				22	22	22	22	

PHỤ LỤC 6

**BẢNG TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH VỐN BẢO VỆ RỪNG - PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY RỪNG NĂM 2022**

(Đính kèm Quyết định số 17 /QĐ-BCH ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu – Phòng, chống thiên tai và Phòng thủ dân sự tỉnh An Giang)

DVT: triệu đồng

Stt	Hạng mục	Vốn đề nghị				Ghi chú
		DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
	Tổng cộng				2.872	
A	Ban Quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng tỉnh CHI THEO PA PCCCR TỈNH BIÊN, TRI TÔN, THOẠI SON, CHÂU ĐỐC				2.000	
I	Trang bị phương tiện dụng cụ, sửa chữa dụng cụ PCCCR:				736,77	
1	Bảo trì máy chữa cháy đồi núi, đồng bằng	Cái	32	0,15	4,80	
2	Bảo trì bình xịt máy chữa cháy đeo vai	Cái	71	0,15	10,65	
3	Bảo trì máy bơm nước tại rừng tràm Trà Sư	Máy	4	2,50	10,00	
4	Giày bảo hộ	Đôi	70	0,12	8,40	
5	Quần áo bảo hộ phòng cháy	Bộ	70	0,30	21,00	
6	Đèn pin tuần tra đêm	Cái	70	0,20	14,00	
7	Băng tam giác cảnh lửa	Cái	200	0,04	8,00	
8	Basa bảo vệ rừng	Cái	71	0,02	1,42	
9	Can nhựa 10 lít	Cái	1.500	0,03	45,00	
10	Dao quéo	Cây	100	0,20	20,00	
11	Len xếp chữa cháy	Cây	20	0,10	2,00	
12	Sửa chữa bồn nước loại 1m ³ khu vực đồi núi	Cái	30	1,00	30,00	
13	Thuê nhân công vận chuyển nước đổ bồn	Bồn	200	0,40	80,00	
14	Băng ron tuyên truyền	Cái	40	0,30	12,00	
15	Chi phí treo băng ron	Cái	40	0,05	2,00	
16	Nhiên liệu xăng đổ máy chữa cháy	Lít	1.000	0,02	20,00	
17	Nhiên liệu nhớt đổ máy chữa cháy	thùng	5	1,10	5,50	
18	Tiền điện bơm nước Trà Sư	KW			50,00	

Stt	Hạng mục	Vốn đề nghị				Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
19	Kê sắt để dụng cụ phòng cháy	Cái	4	5,00	20,00	
20	Tháp canh lửa rừng tràm Tân Tuyền	Cái	1	60,00	60,00	
21	Làm băng pano khu bảo vệ cảnh quan Trà Sư và Tân Tuyền	Cái	2	60,00	120,00	
22	Làm băng nội qui khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyền	Cái	1	15,00	15,00	
23	Làm rào chắn bảo vệ rừng kênh Nhơn Thới, rừng tràm Trà Sư	Cái	2	48,00	96,00	
24	Máy thổi gió cầm tay	Cái	2	3,00	6,00	
25	Xe ba bánh chở phương tiện dụng cụ PCCC	Chiếc	1	50,00	50,00	
26	Làm cầu tạm bắc qua các mương di chuyển tuần tra, chữa cháy rừng Tân Tuyền	Cây	5	5,00	25,00	
II	Xây dựng đường băng cản lửa, hạ đốt tràm, diệt mai dương				166,57	
1	Đường băng đồi Ka Cỏ	Ha	4	2,00	8,00	
2	Đường đỉnh, ngang núi Phú Cường	Ha	17,7	3,00	53,10	
3	Đường băng Núi Sam	Ha	2,49	3,00	7,47	
4	Phát dọn diệt cây mai dương Trà Sư	Ha	3,0	2,00	6,00	
5	Dọn đường băng Trà Sư	Ha	4,0	1,50	6,00	
6	Đường băng Thoại Sơn	Ha	2,0	2,00	4,00	
7	Đường băng Tân Tuyền	Ha	2,0	7,50	15,00	
8	Hạ đốt tràm tháp quan sát phòng cháy Trà Sư	Cây	500	0,05	25,00	
9	Phát dọn tuyến đê di chuyển tuần tra và chữa cháy rừng tràm Tân Tuyền	Ha	6,0	2,00	12,00	
10	Phát dọn diệt cây mai dương Tân Tuyền	Ha	10,0	2,00	20,00	
11	Phát dọn đường băng, ruộng dây leo cây bụi, hạ cây đổ ngã theo tuyến đường	Ha	5,0	2,00	10,00	
III	Đốt chủ động ven rừng				32,25	
1	Đốt chủ động mặt đồng phù cường(ruộng cỏ + đốt)	Ha	4,5	1,50	6,75	
2	Đốt chủ động khu vực nghĩa địa Tân Lợi	Ha	1,0	1,50	1,50	
3	Đốt chủ động khu vực Tri Tôn	Ha	12,0	1,50	18,00	
4	Dọn đốt chủ động khu vực Núi Sam	Ha	3,0	2,00	6,00	
IV	Hợp đồng lao động trực PCCC 4 tháng mùa khô				445,15	
1	Hợp đồng tuần tra, BVR 16ng/ 4 tháng khu vực Tịnh Biên	Tháng	64	3,07	196,48	
2	Hợp đồng tuần tra, BVR 10ng/ 4 tháng khu vực Tri Tôn	Tháng	40	3,07	122,80	

Stt	Hàng mục	Vốn đề nghị				Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
3	Hợp đồng tuần tra, BVR 2ng/ 4 tháng khu vực Thoại Sơn	Tháng	8	3,07	24,56	
4	Hợp đồng tuần tra, BVR 2ng/ 4 tháng khu vực Châu Đốc	Tháng	8	3,07	24,56	
5	Hợp đồng tuần tra, BVR 3ng/ 5 tháng khu vực Trà Sư	Tháng	15	3,07	46,05	
6	Hợp đồng tuần tra, BVR 2ng/ 5 tháng khu vực Tân Tuyền	Tháng	10	3,07	30,70	
V	Chi phí chữa cháy và làm thêm giờ trực gác PCCCR				528,26	
1	Chi phí chữa cháy	Tháng	5	12,00	60,00	
2	Chi phí thực tập PA PCCCR	Đợt	2	15,00	30,00	
3	Trực phòng cháy 4 tháng mùa khô (trực gác ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ)	Tháng	4	109,56	438,26	
VI	Chi phí chống chặt phá rừng				76,80	
1	Chi phí chống chặt phá rừng (Kế hoạch)	Tháng	12	5,00	60,00	
2	Chi phí xác minh kiểm tra (Xã, huyện) tỉa thưa, chặt cây, diễn biến rừng	Tháng	12	0,50	6,00	
3	Chi phí cải tạo tin báo chống chặt phá rừng	Tháng	12	0,90	10,80	
VII	Xây dựng phương án				3,20	
1	Xây dựng PA của Trạm quản lý rừng (Khu vực đồi núi, đồng bằng)	PA	4	0,30	1,20	
1	Xây dựng PA PCCCR BQLR	PA	1	2,00	2,00	
VIII	Chi phí khen thưởng	Năm			11,00	
B	Hạt Kiểm lâm liên huyện Tịnh Biên - Châu Đốc				403,26	
I	Trang bị, sửa chữa phương tiện PCCCR				67,79	
1	Cai nhựa 10 lít PCCCR	cái	200	0,03	6,00	
2	Đèn pin	cái	11	0,13	1,43	
3	Bảo dưỡng máy chữa cháy	công	57	0,15	8,55	
4	Vật tư sửa chữa thiết bị PCCCR	trạm	6	0,50	3,00	
5	Bảo dưỡng công cụ, dụng cụ PCCCR	công	14	0,20	2,80	
6	Sửa chữa xe ô tô phục vụ PCCCR	chiếc	1	25,00	25,00	
7	Vận chuyển dụng cụ pcccr (giáo, nhận)	chuyến	22	0,60	13,20	
8	Nhiên liệu đổ máy phòng cháy chữa cháy rừng, xe	lít	114	0,02	2,51	
9	Nhớt đổ máy phòng cháy chữa cháy rừng, xe	lít	53	0,10	5,30	
II	Tuyên truyền PCCCR và CCPR				25,12	
1	Băng rôn tuyên truyền PCCCR	cái	20	0,30	6,00	



Stt	Hạng mục	Vốn đề nghị				Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
2	Treo băng rol tuyên truyền	cái	48	0,07	3,12	
3	Hợp đồng phát thanh tuyên truyền huyện	huyện	1	2,00	2,00	
4	Hợp đồng phát thanh tuyên truyền xã	xã	9	1,00	9,00	
5	Bánh, trà, nước thăm hỏi chùa Khomer	chùa	5	1,00	5,00	
III	Hoạt động tuần tra bảo vệ				70,00	
1	Chi phí tuần tra, kiểm tra đêm chống chặt phá rừng	KH	1	46,00	46,00	
2	Hỗ trợ trực mùa khô	tháng	33	0,50	16,50	
3	Tuan tra CCPR huyện, TP	đợt	15	0,50	7,50	
IV	Hoạt động của Ban chỉ huy chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				240,35	
1	Xây dựng và triển khai KH BV, PCCCR huyện	KH	1	16,00	16,00	
2	Xây dựng và triển khai KH BV, PCCCR TP. Châu Đốc	KH	1	8,00	8,00	
3	Xây dựng và triển khai KH BV, PCCCR xã	KH	12	2,00	24,00	
4	Tuần tra phối hợp 03 lực lượng theo NĐ 02 cấp huyện, TP (12 tháng)	đợt	12	1,50	18,00	
5	Tuần tra phối hợp 03 lực lượng theo NĐ 02 cấp xã (15 xã x 12 tháng)	đợt	180	0,50	90,00	
6	Hỗ trợ CA-QS- Đại đội BB (5 tháng)	tháng	15	1,49	22,35	
7	Ban chỉ huy huyện, TP kiểm tra PCCCR & CCPR	lần	8	1,50	12,00	
8	Ban chỉ huy xã kiểm tra PCCCR & CCPR (12 xã x 5 th)	lần	60	0,50	30,00	
9	Khen thưởng PCCCR & CCPR (huyện)	năm	1	20,00	20,00	
C	Hạt Kiểm lâm liên huyện Tri Tôn - Thoại Sơn				468,85	
I	Tuyên truyền PCCCR; BẢO VỆ RỪNG				29,60	
1	Phát thanh PCCCR huyện (5 tháng x 400.000 đ/tháng)	huyện	1	3,00	3,00	Tri Tôn
2	Hợp đồng phát thanh PCCCR xã (5 tháng x 200.000 đ/tháng)	xã	13	1,00	13,00	TT: 10, Ts: 3
3	Băng rol, áp phích tuyên truyền (2 mặt, 2 thứ tiếng)	cái	40	0,30	12,00	pcccr, cảm sản bất đvhd
4	Treo băng rol	cái	40	0,04	1,60	
II	Thiết bị bảo vệ rừng và Phòng cháy chữa cháy rừng				122,95	
1	Mua máy chữa cháy bơm nước (Honda 5,5 -6,5 HP)	bộ	2	9,00	18,00	bố trí BM, Tân Tuyên
2	Dây chữa cháy đồng bằng (Đức, 50 bar)	cuộn	15	1,50	22,50	
3	Vận chuyển dụng cụ phòng cháy	chuyến	5	1,20	6,00	
4	Vật tư, Công bảo dưỡng sửa chữa máy, thiết bị, dụng cụ PCCCR	đợt			10,00	thực tế; máy chuyên dụng

Stt	Hạng mục	Vốn đề nghị				Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
5	Sửa chữa, bảo trì, đăng kiểm xe ô tô phục vụ PCCC	chiếc	1	10,00	10,00	
6	Nhiên liệu đổ máy PCCC (60 máy x 5 lít/máy)	lít	300	0,02	5,70	
7	Nhớt đổ máy PCCC (60 máy x 2 lít/máy)	lít	50	0,10	5,00	
8	Nhiên liệu tuần tra, kiểm tra PCCC, CCPR (xe ô tô)	lít	750	0,02	14,25	
9	Đèn pin, dụng cụ, túi đi rừng	bộ	12	0,50	6,00	cấp cho LLKL
10	Can nhựa chứa nước (10 lít)	cái	500	0,03	15,00	
11	Dao quéo	cây	50	0,15	7,50	
12	Thùng nhựa (120 lít) loại dày	cái	5	0,60	3,00	
III Hoạt động tuần tra - quản lý - bảo vệ rừng					59,00	
1	Kế hoạch kiểm tra các cơ sở cửa xẻ kinh doanh lâm sản, đvhd, làm lửa	KH	2	3,00	6,00	
2	kế hoạch tuần tra đêm, đột xuất CCPR, vận chuyển lâm sản trái phép	KH	2	2,00	4,00	
3	Khoản hỗ trợ công tác trực phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô	Người/ tháng	36	0,50	18,00	12 người x 3 tháng x 500
4	Chi phí cập nhật diễn biến rừng năm 2021	lần	1	15,00	15,00	02 huyện
5	Khoản chăm sóc, bảo vệ cây trồng tại Ô Tà Sóc (Khu trồng 200 cây dầu của Lãnh đạo TW, TƯ, UBND tỉnh phát động thực hiện Chỉ thị 45/CT-TTg)	đợt	2	8,00	16,00	5 tháng/1 đợt
IV Hoạt động của Ban chỉ huy chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững					171,90	
1	Xây dựng triển khai kế hoạch BVR và Phát triển rừng cấp huyện	KH	2	8,00	16,00	
2	Xây dựng triển khai kế hoạch BVR và Phát triển rừng cấp xã	KH	10	2,00	20,00	Tri Tôn
3	Xây dựng triển khai kế hoạch BVR và Phát triển rừng cấp xã (TS)	KH	3	1,10	3,30	Thoại Sơn
4	Hỗ trợ CA-QS-Đại đội BB (5 tháng) huyện Tri Tôn	tháng	15	1,50	22,50	
5	Khoản Hỗ trợ CA-QS các xã, thị trấn có rừng (4 tháng)	tháng	104	0,50	52,00	Tri Tôn: 10; TS: 3
6	BCH chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (cấp xã)	lần	65	0,50	32,50	13 xã, thị trấn
7	BCH chương trình mục tiêu phát triển L.nghiệp bền vững (cấp huyện)	cuộc	8	0,70	5,60	
8	Hoạt động khen thưởng Bảo vệ và phát triển rừng (giấy khen huyện, Sở)				20,00	02 huyện
V	Dự toán rừng tràm Bình Minh				85,40	
1	HĐ khoán hỗ trợ tuần tra PCCC, CCPR trạm Bình Minh (6 người)	người/5 tháng	30	1,50	45,00	
2	Nhiên liệu chạy vỏ tuần tra	tháng	12	0,40	4,80	

H. C
 AN CHỈ
 HỒ BIÊN
 CHỖNG
 ỨNG TH
 TỈNH AN

Stt	Hạng mục	Vốn đề nghị				Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
3	Gia cố sửa chữa, rải đá tuyến đường đất từ cầu sắt vào rừng tràm Bình Minh	lần	1		30,00	
4	Biển báo vào rừng, tải trọng cầu sắt BM, giới hạn độ thông thuyền				5,00	bảng tên trạm chỉ dẫn tại cầu sắt,
5	Basa bảo vệ rừng	cái	30	0,02	0,60	

PHỤ LỤC 7

BẢNG TÔNG HỢP

KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC CẤP NƯỚC SINH HOẠT NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 17/QĐ-BCH ngày 01 tháng 5 năm 2022 của Ban Chỉ huy Ứng phó Biến đổi khí hậu - Phòng, chống thiên tai và Phòng thu dân sự tỉnh An Giang)

ST T	Danh mục trạm cấp nước	Địa điểm xây dựng	Công suất m ³ /ngày (đem)		Vùng phục vụ cấp nước sạch		Chiều đài hiện trường đường ống (m)	Khả năng mở rộng tuyến ống (m)					Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
			Thiết kế	Thực tế	Số hộ đã phục vụ	Số hộ chưa phục vụ		D160	D114	D90	D60	Tổng cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TÔNG CỘNG			20.600	25.456	59.944	27.184	655.003	28.700	116.050	99.182	76.677	303.709	98.265	
I	Công ty CP Điện nước An Giang		9.200	12.630	30.579	10.327	316.904	20.500	50.250	39.630	42.330	152.710	49.993	
a	Huyện Tri Tôn		9.200	12.630	26.139	8.334	316.904	3.500	9.750	31.200	38.130	82.580	22.183	
1	NMN Tri Tôn	Xã núi Tô	2.000	5.100	8.450	1.684	89.064			10.600	750	11.350	2.717	
2	TCN Châu Lăng	Xã Chanh	500	1.000	2.555	1.091	44.225		2.000	2.000	2.000	6.000	1.600	
3	NMN Tân Tuyên	Xã Tân Thuận	1.000	650	1.384	400	31.240		2.000	4.500	4.000	10.500	2.660	
4	TCN Cỏ Tô	Xã Cỏ Tô	600	950	1.598	1.205	26.430	1.000	2.000	2.000	6.800	11.800	3.461	
5	TCN Ô Lắm	Xã Ô Lắm	500	850	2.209	1.738	55.082				8.200	8.200	1.886	
6	TCN Tà Dành	Xã Tà Dành	500	600	1.251	483	13.492			4.000	7.700	11.700	2.731	
7	TCN Lương An Trà	Xã Lương An Trà	1.000	700	1.334	583	19.260			2.000	2.900	4.900	1.147	
8	NMN Ba Chúc	Thị trấn Ba Chúc	2.400	1.700	4.474	500	46		2.250	2.700	2.750	7.700	2.023	
9	TCN Lê Trì	Xã Lê Trì	200	300	1.208	450	18.132				3.030	3.030	697	
10	TCN Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Gia	500	780	1.676	200	19.933	2.500	1.500	3.400		7.400	3.261	
b	Huyện Tịnh Biên		-	-	-	1.485	-	8.000	38.700	5.200	4.200	56.100	18.810	
	Tuyến dân cư ấp An Đông	Xã An Hảo, Tân Lợi				500		2.000	2.000		4.200	8.200	2.978	
2	Tuyến Tây kênh Trà Sư	Xã Núi Voi, An Hòa, Tân Lợi				200		2.000	2.000	4.400		8.400	3.192	
3	Tuyến Xuân Phú, Xuân Hiệp	11, 11m, Xã Vĩnh				125			8.400			8.400	2.688	
4	Tuyến Phum Sóc Cỏ và trạm bơm Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Trung				138			3.500	800		4.300	1.304	
5	Tuyến khóm III	TT Chư Lăng				62			2.000			2.000	640	
6	Tuyến xã Dội An Nông	Xã An Nông				200			6.000			6.000	192	
7	Tuyến Hương lộ 13 từ hồ Ouksa - Ba Xoài	Xã An Cư				48		4.000	2.500			6.500	3.880	
8	Tuyến ngã 4 lộ làng - cưa 15	An Phú				85			5.000			5.000	1.600	
9	Tuyến ấp Tà Lọt	Xã An Hảo				42			1.000			1.000	320	
#	Tuyến Linh Huỳnh - Hào Sển	Xã An Phú, Nhon Hưng				85			6.300			6.300	2.016	
c	Huyện Thoại Sơn		-	-	4.440	508	-	9.000	1.800	3.230	-	14.030	9.000	

ST T	Danh mục trạm cấp nước	Địa điểm xây dựng	Công suất m ³ /ngày (đêm)		Vùng phục vụ cấp nước sạch		Chiều dài hiện trạng đường ống (m)	Khả năng mở rộng tuyến ống (m)					Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
			Thiết kế	Thực tế	Số hộ đã phục vụ	Số hộ chưa phục vụ		D160	D114	D90	D60	Tổng cộng		
	Tuyến cấp nước Thoại Giang	Xã Thoại Giang				254								
	Hạng mục:													
	TOPP bờ phải TL943 từ cầu Thoại Giang hướng về Bình Thành				2.720	20		5.000				5.000	4.250	
	TOPP bờ Bắc kênh Thoại Giang 1				985	49			1.800			1.800	576	
	TOPP bờ Nam kênh Thoại Giang 1				365	65				1.600		1.600	384	
	TOPP bờ Bắc kênh Thoại Giang 2				370	35				1.630		1.630	390	
	TOPP từ cầu Thoại Giang đến Huyện đội					85		4.000				4.000	3.400	
II	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn					16.857	150.999	-	62.500	54.152	34.347	150.999	48.272	
1	Tuyến kênh phân (5 hộ)	xã Vĩnh Nhuan, H. Châu Thành				10	2.000				2.000	2.000	647	
2	Tuyến ống phân phối Bắc Kênh Tào Lê, xã Vĩnh Bình, H. Châu Thành	xã Vĩnh Bình, H. Châu Thành				130	6.450		4.000	2.450		6.450	2.316	
3	Tuyến ống phân phối Nam Kênh Tào Lê, xã Vĩnh Bình, H. Châu Thành	xã Vĩnh Bình, H. Châu Thành				75	5.900		3.500	2.400		5.900	1.912	
4	Tuyến bắc kênh Vĩnh Tây (36 hộ)	xã Vĩnh Phú, H.				36	2.700			1.000	1.700	2.700	677	
5	Tuyến nam kênh Vĩnh Tây (37 hộ)	xã Vĩnh Phú, H.				37	3.200			2.000	1.200	3.200	778	
6	Tuyến bắc kênh Trường Tiền (37 hộ)	xã Vĩnh Phú, H.				37	3.300			2.000	1.300	3.300	805	
7	Tuyến ống phân phối kênh An Cương từ kênh Ba Thê đến kênh Mười Đứng	xã Vĩnh An, H. Châu Thành				75	5.700			3.000	2.700	5.700	1.480	
8	Tuyến ống phân phối kênh ranh Làng từ kênh Ba Thê đến kênh Mười Đứng					75	5.000			3.000	2.000	5.000	1.324	
9	Tuyến ống phân phối kênh 17 từ kênh Ba Thê đến kênh xã Bình Phú					17	1.035				1.035	1.035	285	
10	Tuyến kênh 8					20	2.400				2.400	2.400	567	
11	Tuyến kênh 10 Đứng					100	3.000			1.000	2.000	3.000	970	
12	Tuyến kênh Nông Trường (mặt Đông)					10	2.000				2.000	2.000	483	
13	Tuyến kênh Nông Trường (mặt Tây)					30	2.000				2.000	2.000	543	
14	Tuyến ống chuyển tải An Thái - Hòa Bình	Xã Hòa Bình, H. Chợ				95	2.200		2.200			2.200	782	
15	Di dời tuyến ống cấp nước sạch cồn Nhơm Hòa	Xã Nhơm Mỹ, huyện Chợ Mới				390	4.048		2.000	2.048		4.048	886	
16	Tuyến ống phân phối bắc kênh 10 Châu Phú xã Thanh Mỹ Tây	xã Thanh Mỹ Tây, H. Châu Phú				227	6.000		3.000	3.000		6.000	2.055	

ST T	Danh mục trạm cấp nước	Địa điểm xây dựng	Công suất m ³ /ngày (đm)		Vùng phục vụ cấp nước sạch		Chiều dài hiện trạng đường ống (m)	Khả năng mở rộng tuyến ống (m)					Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
			Thiết kế	Thực tế	Số hộ đã phục vụ	Số hộ chưa phục vụ		D160	D114	D90	D60	Tổng cộng		
17	Tuyến ống phân phối kênh Trục, Xã Vĩnh Khánh, H. Thoại Sơn	Xã Vĩnh Khánh, H. Thoại Sơn					70	2.400			2.400	2.400	830	
18	Tuyến ống phân phối An Khánh - An Bình - An Tĩnh, An Thanh Trung	Xã An Thanh Trung, H. Chợ Mới					81	3.900	2.000	1.900		3.900	782	
19	Tuyến ống phân phối An Hưng - An Phú, An Thanh Trung						154	4.600	2.000	2.600		4.600	1.133	
20	Tuyến ống phân phối kênh Tân Vòng, Xã Vòng Thè, H. Thoại Sơn	Xã Vòng Thè, H.					87	4.136	2.000	2.136		4.136	1.010	
21	Tuyến ống phân phối bờ Đông Mương Sung	Xã Hội An, H. Chợ Mới					43	1.700	1.000	700		1.700	653	
22	Tuyến ống phân phối bờ Tây Mương Sung						66	2.600	1.000	1.600		2.600	629	
23	Tuyến ống phân phối từ kênh 2 đến bãi rác, ấp Tân Lợi	Xã Tân Phú, H. Châu Thành					43	1.242			1.242	1.242	382	
24	Tuyến ống phân phối từ đầu kênh 3 đến đầu kênh 4, ấp Tân Thanh						37	4.918	2.000	2.918		4.918	859	
25	Tuyến ống phân phối Hòa Lợi 4, xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi, H. Châu					80	2.600	1.000	1.600		2.600	656	
26	Tuyến ống phân phối Lâng						80	3.200	1.500	1.700		3.200	1000	
27	Tuyến ống phân phối bờ nam kênh Tân Phú (từ cầu Tân Phú 2 đến giáp ranh xã Tân Phú)	Xã Vĩnh Nhuan, H. Châu Thành					56	3.000	2.000	1.000		3.000	819	
28	Tuyến ống phân phối Bờ bắc kênh Chung Rầy						20	720			720	720	167	
29	Lập đất tuyến ống chuyển tại ấp Bình Thạnh 1, xã Hòa An, H. Chợ Mới	xã Hòa An, H. Chợ Mới					124	2.500	2.500			2.500	799	
30	Tuyến ống chuyển tại ấp Bình Diên xã Bình Phú	Xã Bình Phú, H. Châu Phú					52	2.500	2.500			2.500	782	
31	Mạng ống chuyển tại HTCN cấp nước xã Hòa An, H. Chợ Mới	xã Hòa An, H. Chợ Mới					2.000	3.000	3.000			3.000	761	
32	Năng cấp, cải tạo mạng ống Hệ thống cấp nước xã Bình Thủy, H. Châu Phú	xã Bình Thủy, H. Châu Phú					1.000	4.000	2.000	2.000		4.000	1.812	
33	Di dời đường ống cấp nước Hưng Thuận - xã Đào Hữu Cảnh, H. Châu Phú	xã Đào Hữu Cảnh, H. Châu Phú					1.500	11.500	5.000	3.000	3.500	11.500	4.020	
34	Năng cấp, cải tạo mạng ống Hệ thống cấp nước Nam Kênh 10 - xã Bình Phú, H. Châu Phú	Phú, H. Châu					2.000	1.300	1.300			1.300	1.746	
35	Năng cấp, cải tạo mạng ống Hệ thống cấp nước xã Tân Lập, H. Tịnh Biên	xã Tân Lập, H. Tịnh Biên					1.500	6.300	3.000	2.000	1.300	6.300	1.709	
36	Di dời đường ống cấp nước Nam Kênh Cản Tháo - xã Ô Long Vĩ, H. Châu Phú	xã Ô Long Vĩ, H. Châu Phú					1.500	7.850	4.000	3.000	850	7.850	3.241	
37	Năng cấp, cải tạo mạng ống Hệ thống cấp nước Cồn Cốc - xã Phước Hưng, H. An Phú	xã Phước Hưng, H. An Phú					1.000	2.100	1.000	1.100		2.100	348	
38	Mạng ống tại HTCN Tây Huê - xã Bình Thành, H. Thoại Sơn	xã Bình Thành, H. Thoại Sơn					1.500	2.000	2.000			2.000	784	

ST T	Danh mục trạm cấp nước	Địa điểm xây dựng	Công suất m3/ngày (đêm)		Vùng phục vụ cấp nước sạch		Chiều dài hiện trạng đường ống (m)	Khả năng mở rộng tuyến ống (m)					Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
			Thiết kế	Thực tế	Số hộ đã phục vụ	Số hộ chưa phục vụ		D160	D114	D90	D60	Tổng cộng		
39	Nâng cấp, cải tạo mạng ống Hệ thống cấp nước Vân Trà - xã Vân Giáo, H. Tịnh Biên	xã Vân Giáo, H.				1.000	2.000		2.000			2.000	490	
40	Nâng cấp, cải tạo mạng ống Hệ thống cấp nước Ninh Thành - xã An Tức, H. Tri Tôn	xã An Tức, H. Tri Tôn				1.500	14.000		5.000	5.000	4.000	14.000	6.350	
III	Huyện Phú Tân		11.400	12.826	29.365	-	187.100	8.200	3.300	5.400	-	-	-	
1	NMN BOO Phú An	Phủ Quới - Phú An	5000	3.513	9.508		58.950							
-	TOTT tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ do NMN BOO cấp							3.000						
-	TOTT từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu kênh Ngang 2 rạch Cái Tắc do NMN BOO cấp								3.300					
2	NMN Phú Mỹ (TOTT từ ngã tư Bùng Bình Cái Tắc đến giáp ranh TT Phú Mỹ và xã Phú Hưng)	Áp Thượng 3 - TT Phú Mỹ	5.000	5815	11292		77.742	2.000						
3	NMN Cái Đăm (TOTT từ cầu Trường "B" đến TTA Phú Hưng thuộc NMN Cái Đăm)	Áp Bình Quới - BTD	1.000	2496	5749		50.408	3.200						
4	TCN Hòa Lạc 2 (TOPP tuyến Nam Kênh Phú Lạc thuộc TCN Hòa Lạc 2)	Áp Hòa Bình - xã Hòa Lạc	400	1002	2816					5.400				